Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 18.11.2019 10:34:32 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 412/BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 15 tháng 11 năm 2019*

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NSNN NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2020

PHẦN THỨ NHẤT
TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NSNN NĂM 2019

Thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-HĐND và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 10 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn..... 8.000 tỷ đồng.

+ Thu nội địa..... 7.350 tỷ đồng.

+ Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ..... 650 tỷ đồng.

- Dự toán chi ngân sách địa phương ..... 8.800 tỷ đồng.

+ Chi cân đối NSĐP..... 8.164 tỷ đồng.

+ Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ .....636 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2019 như sau:

I. VỀ THU NSNN *(Kèm Biểu số 01, Phụ biểu: 1.1, 1.2).*

Ước thực hiện tổng thu NSNN trên địa bàn 9.366 tỷ đồng, đạt 117,1% dự toán, tăng 22,1% cùng kỳ; trong đó, thu nội địa: 8.000 tỷ đồng, đạt 108,8% dự toán, tăng 17,6% cùng kỳ. Nếu không kể ghi thu, ghi chi tiền cho thuê mặt đất: 8,5 tỷ đồng *(năm 2018: 34 tỷ đồng)* thì tổng thu NSNN trên địa bàn là 9.357,5 tỷ đồng, đạt 117% dự toán, tăng 22,5% cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa (không kể ghi thu, ghi chi tiền cho thuê mặt đất): 7.991,5 tỷ đồng, đạt 108,7% dự toán, tăng 18,1% cùng kỳ.

- Thu xuất nhập khẩu: 1.366 tỷ đồng, đạt 210,2% dự toán, tăng 59,1% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện - thành phố *(chỉ tính thu nội địa).*

- Khối tỉnh: 5.807,6 tỷ đồng, đạt 105% dự toán, tăng 20,7% cùng kỳ.

- Khối huyện, thành phố: 2.184 tỷ đồng, đạt 120,1% dự toán, tăng 12,7% cùng kỳ;

II. VỀ CHI NSĐP *(Kèm biểu số 02 và Phụ biểu 2.1).*

Tổng chi NSĐP: 9.920,5 tỷ đồng, đạt 112,7% dự toán, tăng 9,5% cùng kỳ; trong đó: chi cân đối NSĐP: 8.785 tỷ đồng, đạt 107,6% dự toán, tăng 17,7% cùng kỳ. Nếu không kể khoản ghi chi ngân sách từ nguồn thu tiền cho thuê đất: 8,5 tỷ đồng *(năm 2018: 34 tỷ đồng)* thì tổng chi NSĐP là 9.912 tỷ đồng, đạt 112,6% dự toán, tăng 19,7% cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nhiệm vụ chi

- Chi cân đối NSĐP: 8.776,5 tỷ đồng, đạt 107,5% dự toán, tăng 17,9% cùng kỳ, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 2.942,9 tỷ đồng, đạt 118,1% dự toán, tăng 19,5% cùng kỳ;

+ Chi thường xuyên: 5.811,5 tỷ đồng, đạt 106,6% dự toán, tăng 18,9% cùng kỳ;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.130,8 tỷ đồng, đạt 177,8% dự toán, tăng 35,2% cùng kỳ;

+ Chi Chương trình MTQG: 145,7 tỷ đồng, đạt 102,4% dự toán, tăng 49,1% cùng kỳ;

+ Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 985,1 tỷ đồng, đạt 199,6% dự toán, tăng 33,3% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện – thành phố

- Khối tỉnh: 5.040,4 tỷ đồng, đạt 97,6% dự toán;

- Khối huyện, thành phố: 4.871,6 tỷ đồng, đạt 133,9% dự toán.

III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSĐP *(Kèm biểu số 3)*

1. Tổng thu NSĐP ..... 11.068,4 tỷ đồng.

- Thu NSĐP hưởng 100% và thu điều tiết..... 7.032,5 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ NSTW ..... 2.028,5 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn năm 2018 sang..... 1.521,7 tỷ đồng.
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách ..... 3,7 tỷ đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm 2017..... 482 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSĐP ..... 9.920,5 tỷ đồng.

- Chi cân đối NSĐP ..... 8.785 tỷ đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ..... 1.130,8 tỷ đồng.

- Chi nộp ngân sách cấp trên..... 4,7 tỷ đồng.

3. Kết dư NSĐP (1-2) ..... 1.148 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh ..... 97,6 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện, xã ..... 1.050,4 tỷ đồng.

IV. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NSNN NĂM 2019

1. Kết quả đạt được

1.1. Về thu ngân sách

Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo từ các cấp uỷ Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thành phố; công tác phối hợp, quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo theo dự toán. Có 12/16 khoản thu đạt dự toán, cụ thể như sau:

- Thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 157,4% so dự toán, tăng 70,4% cùng kỳ. Chủ yếu do một số doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả; một số doanh nghiệp hết thời gian ưu đãi, miễn, giảm thuế;

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 103,1% dự toán, tăng 12,1% cùng kỳ; Lệ phí trước bạ đạt 123,1% dự toán, tăng 24,2% cùng kỳ; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 156,3% dự toán, tăng 7,1% cùng kỳ; Thuế Thu nhập cá nhân đạt 109,9% dự toán, tăng 20,1% cùng kỳ; Phí và lệ phí đạt 108,7% dự toán, tăng 19% cùng kỳ; Thu tiền thuê đất đạt 134,5% dự toán, tăng 41,2% cùng kỳ; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 171,4% dự toán, tăng 107,3% cùng kỳ; Các khoản thu tại xã đạt 100% dự toán;

- Thu tiền sử dụng đất đạt 141,1% dự toán, tăng 13,2% cùng kỳ; chủ yếu do tăng thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất (*từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở, sản xuất kinh doanh*), thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất *(dự án Siêu thị tại Thị trấn huyện Châu Thành: 21,1 tỷ đồng, đấu giá trụ sở UBND xã Long Khánh 4,8 tỷ đồng,...)*;

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 103,6% dự toán, tăng 1,1% cùng kỳ, chủ yếu do Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh nộp ngân sách lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2018 sau khi trích lập các quỹ là 400 tỷ đồng;

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 210,2% dự toán, tăng 59,1% cùng kỳ, chủ yếu do số lượng danh mục đăng ký tạo tài sản cố định của doanh nghiệp tăng (09 danh mục dự án điện năng lượng mặc trời); ngoài ra, do các doanh nghiệp thực hiện nộp khoản thuế giá trị gia tăng đối với máy móc thiết bị nhập khẩu tạo tài sản cố định trong năm 2018 được gia hạn nộp thuế theo quy định;

- Có 9/9 huyện, thành phố đều đạt và vượt dự toán, trong đó huyện Dương Minh Châu vượt dự toán cao nhất (37%), huyện Gò Dầu vượt dự toán thấp nhất (4,9%); chủ yếu do có một số khoản thu đạt, vượt tiến độ như: thu từ khu vực ngoài quốc doanh (110%), lệ phí trước bạ (123,1%), thuế sử dụng đất phi nông

nghiệp (156,3%), thuế thu nhập cá nhân (111%), thu tiền sử dụng đất (157,8%), thu tiền thuê đất (614,5%).

1.2. Về chi ngân sách

Tổ chức điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Hầu hết các khoản chi đều đạt, vượt dự toán và đảm bảo cơ bản các nhu cầu về chi đầu tư xây dựng cơ bản và chi thường xuyên. Trong chi thường xuyên đảm bảo theo chủ trương của nhà nước về chi an sinh xã hội, chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ đột xuất khác. Cụ thể, một số khoản chi vượt dự toán: Chi đầu tư phát triển 118,4%, tăng 19% cùng kỳ; chi thường xuyên 106,6%, tăng 18,9% cùng kỳ; chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 177,8%, tăng 35,2% cùng kỳ.

2. Khó khăn, hạn chế

2.1. Về thu ngân sách

Mặc dù tổng thu ngân sách nhà nước vượt dự toán, chủ yếu là từ thu tiền sử dụng đất, thuê đất, thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, xổ số kiến thiết, nhưng vẫn còn 4/16 khoản thu không đạt dự toán, cụ thể:

(1)Thu từ Doanh nghiệp nhà nước đạt 87,2% dự toán, tăng 2,8% cùng kỳ. Nguyên nhân không đạt dự toán là do giá mủ cao su, bột mì ở mức thấp, thời gian gần đây khó khăn trong xuất khẩu bột mì. Mặc khác một số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa hoặc chuyển loại hình doanh nghiệp;

(2)Thu thuế bảo vệ môi trường đạt 88,7% dự toán, tăng 35% cùng kỳ; nguyên nhân không đạt dự toán do một số doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng, dầu tại tỉnh Tây Ninh thực hiện kê khai nộp thuế tại nơi đóng trụ sở chính dẫn đến giảm nguồn thu ngân sách tại địa phương;

(3)Thu khác ngân sách đạt 94,8% dự toán, giảm 4,9% cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do giảm các khoản thu như: thu từ nguồn tịch thu tài sản vi phạm pháp luật, thu phạt, thu hồi khoản chi năm trước,...;

(4)Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 45%, giảm 64,1% cùng kỳ.

2.2. Về chi ngân sách

Bên cạnh các khoản chi ngân sách đạt và vượt dự toán nhưng việc giải ngân kinh phí của một số đơn vị chưa kịp tiến độ theo dự toán mà còn tập trung vào những tháng cuối năm. Nguyên nhân do một số cơ quan, đơn vị chậm triển khai thực hiện dự toán, công tác phối hợp giữa một số sở, ngành và các huyện, thành phố chưa kịp thời dẫn đến việc phân khai kinh phí chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện; ngoài ra định mức, tiêu chuẩn trang thiết bị chuyên dùng của một số

ngành chưa được ban hành dẫn đến việc xây dựng kế hoạch và mua sắm trang thiết bị chậm.

3. Về cân đối ngân sách

Nhìn chung, từ nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng, thu bổ sung từ ngân sách Trung ương, địa phương đã cơ bản đảm bảo chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên theo nhiệm vụ dự toán được giao, phục vụ tốt hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước, các cơ quan đảng, đoàn thể, đảm bảo an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương (*Kèm biểu số 03*).

PHẦN THỨ HAI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

A. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

I. Thuận lợi

Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì ổn định và có hướng phát triển, cùng với các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, đã và đang thực hiện, dự báo kinh tế của tỉnh năm 2020 sẽ đạt được mức tăng trưởng và thu ngân sách cao hơn năm 2019.

II. Khó khăn

Bên cạnh thuận lợi, vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, tình hình thiên tai, dịch bệnh sẽ diễn biến bất thường, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi,....

Thu nội địa là nguồn thu quan trọng và sử dụng chủ yếu để cân đối chi ngân sách địa phương nhưng thu sử dụng đất và thu từ xổ số kiến thiết chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nội địa và được dành chi đầu tư phát triển; nguồn thu từ các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm tỷ trọng không cao trong thu nội địa và không tăng nhiều so với năm trước nên đã ảnh hưởng đến việc cân đối, điều hành ngân sách địa phương.

Mặt khác, nguồn thu ngân sách có khả năng bị ảnh hưởng bởi chính sách thuế theo các Hiệp định quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

B. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH

Năm 2020 là năm cuối của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017 - 2020 có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2016 - 2020;

Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020 được xây dựng theo đúng quy định, đảm bảo đầy đủ chính sách, chế độ hiện hành, trên cơ sở đánh giá sát tình

hình thu ngân sách nhà nước các năm 2016-2018 và ước thực hiện năm 2019; đồng thời phân tích, dự báo tình hình kinh tế, tài chính thế giới và trong nước, đặc biệt là những nhân tố tác động làm thay đổi tình hình sản xuất - kinh doanh, đầu tư, phát triển của doanh nghiệp và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu năm 2020; tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thu; tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, quản lý chặt chẽ giá tính thuế, mở rộng triển khai hóa đơn điện tử; phát hiện và ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn lậu thuế; tăng cường xử lý nợ đọng thuế.

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày /11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 cho địa phương;

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020; Các chế độ, chính sách nhà nước hiện hành. Dự toán NSNN năm 2020 phân bổ như sau:

I. VỀ THU NSNN (*Kèm biểu số 04*)

Tổng thu NSNN trên địa bàn là **9.650 tỷ đồng**, tăng 20,6% dự toán năm 2019, tăng 3% với ước thực hiện năm 2019, bao gồm:

- Thu nội địa: 8.950 tỷ đồng, tăng 21,8% dự toán năm 2019, tăng 11,9% với ước thực hiện năm 2019; tăng 778 tỷ đồng Bộ Tài chính giao.

- Thu thuế xuất, nhập khẩu (Hải quan thu): 700 tỷ đồng, tăng 7,7% dự toán và giảm 48,8% ước thực hiện năm 2019; tăng 50 tỷ đồng Bộ Tài chính giao.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH (*Kèm biểu số 05*)

Tổng chi ngân sách địa phương: 10.823,5 tỷ đồng, tăng 23% dự toán năm 2019, bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 9.875,3 tỷ đồng, tăng 21% dự toán năm 2019.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 948,2 tỷ đồng, tăng 49,1% dự toán năm 2019.

III. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: (*Kèm biểu số 06*):

1. Tổng thu cân đối NSĐP ..... 10.677,2 tỷ đồng.

- Thu NSĐP hưởng 100% và thu điều tiết..... 8.345,3 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW ..... 2.331,9 tỷ đồng.

+ Bổ sung cân đối..... 1.383,7 tỷ đồng.

+ Bổ sung các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ..... 948,2 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSĐP ..... 10.823,5 tỷ đồng.

- Chi cân đối Ngân sách địa phương..... 9.875,3 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển..... 3.126,4 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên..... 5.951,1 tỷ đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ..... 948,2 tỷ đồng.

3. Bội chi NSĐP ..... 146,3 tỷ đồng.

IV. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2020

Để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020, cần quán triệt và thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Về thu NSNN

- Các ngành, các cấp phải triển khai nhiệm vụ thu ngay từ đầu năm, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu theo quy định của pháp luật, trong đó, tiếp tục thực hiện tốt chế độ, chính sách thu được ban hành sửa đổi, bổ sung đã có hiệu lực thi hành và các chế độ, chính sách thu có hiệu lực từ năm 2020, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi trốn, lậu thuế, chuyển giá, làm giá, bảo vệ thị trường và người tiêu dùng; các hoạt động thu phạt vi phạm hành chính; Chủ động khai thác các khoản thu từ đất, các khoản thu từ hoạt động khai thác khoáng sản. Tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển ổn định, vững chắc, thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu vững chắc, lâu dài cho ngân sách nhà nước. Quá trình thực hiện dự toán, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các ngành, các cấp phấn đấu tăng thu vượt dự toán 2020 tối thiểu 4% để đạt mức thực hiện trên 10.000 tỷ đồng.

- Triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách; tăng cường thanh tra, kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm phát luật về thu ngân sách; Thu dứt điểm các khoản truy thu, phạt thuế theo kết luận, kiến nghị của các Đoàn thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước; triển khai đồng bộ các biện pháp thu hồi nợ thuế, thực hiện cưỡng chế nợ thuế đúng trình tự và thủ tục quy định.

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách; đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế và có phương án thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh. Xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả. Ngành quản lý thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách; Thường xuyên kiểm tra, giám sát kê khai thuế của người nộp thuế, kiểm tra các tờ khai có sự mâu thuẫn, những lĩnh vực kinh doanh có dấu hiệu

tiềm ẩn kê khai không đủ thuế, để kiên quyết xử phạt đối với các trường hợp vi phạm quy định về kê khai thuế theo quy định của Luật quản lý thuế;

- Công tác thông tin, tuyên truyền chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận, được đổi mới phương thức. Kịp thời biểu dương thành tích của các tổ chức, cá nhân có ý thức chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế, có đóng góp số thu lớn cho ngân sách nhà nước;

- Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp nợ thuế dây dưa kéo dài theo quy định của Luật Quản lý thuế; Thực hiện các biện pháp đôn đốc và cưỡng chế thu nợ thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, phấn đấu tổng số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách năm 2020;

2. Về chi ngân sách

2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản

Thực hiện quản lý phân khai, điều chỉnh vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo theo Luật Đầu tư công, các chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo đúng quy định. Đối với vốn đầu tư XDCB từ nguồn thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết được sử dụng để đầu tư các công trình phúc lợi xã hội; trong đó tập trung cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn theo quy định.

2.2. Chi thường xuyên

- Các Sở, ngành tỉnh và các huyện, thành phố căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của cơ quan, đơn vị mình, đảm bảo cân đối đủ nguồn thực hiện các chế độ, chính sách đã được cấp có thẩm quyền ban hành và đúng quy định của Luật NSNN. Trong đó, chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương tính theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, các khoản trích theo lương (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*) thực hiện theo Luật Bảo hiểm y tế, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Công đoàn, Luật Việc làm và các văn bản hướng dẫn.

- Các cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN thực hiện chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, đúng định mức chi tiêu theo quy định, quản lý kinh phí chặt chẽ. Việc sử dụng kinh phí phải triệt để tiết kiệm, có hiệu quả, cắt giảm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác. Đảm bảo kinh phí cho bộ máy các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động, đặc biệt chú trọng chi các lĩnh vực: giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, khoa học - công nghệ, môi trường, văn hóa - thông tin, đảm bảo xã hội, quốc phòng - an ninh, phòng chống dịch bệnh,... Thực hiện chi chuyển nguồn đối với các nội dung chi theo quy định.

- Các ngành, các cấp thực hiện dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 theo quy định.

2.3. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia

Giai đoạn 2016-2020 chỉ thực hiện 2 chương trình mục tiêu quốc gia là Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Việc phân bổ và sử dụng vốn các chương trình, dự án phải thực hiện theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đúng quy định. Đồng thời, thực hiện phân khai kế hoạch vốn giao cho đơn vị sử dụng ngay từ dự toán đầu năm.

2.4. Công tác kiểm soát chi và thanh, kiểm tra

- Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước thực hiện tốt chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng có hiệu quả tài sản công, sử dụng kinh phí nhà nước đúng định mức, chế độ theo quy định. Cơ quan Tài chính, Kho bạc nhà nước thực hiện tốt việc quản lý và kiểm soát chi đối với các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách đúng quy định.

- Các cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành cần tăng cường công tác thanh kiểm tra đối với các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN, qua đó kịp thời chấn chỉnh, xử lý các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, tham nhũng.

- Thực hiện công khai tài chính ở các ngành, các cấp, các doanh nghiệp nhà nước theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

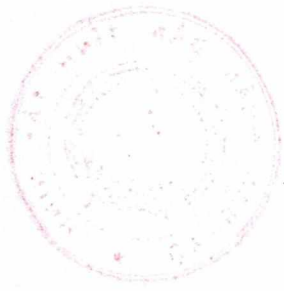
Nơi nhận:
- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, KT1;
- Sở Tài chính;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT. VP.

(Dương Thảo 2018 39. NĐ Ngân sách)

08

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng



Biểu số 01

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2019

(Kèm theo báo cáo số 412 /BC-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	So sánh %	
				Ước TH 2019/ DT 2019	Ước TH 2019/ cùng kỳ
1	2	3	4	5=4/3	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**8.000.000**	**9.366.000**	**117,1%**	**122,1%**
	(Tổng thu NSNN không kể ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)	***8.000.000***	***9.357.507***	***117,0%***	***122,5%***
I	**Thu nội địa**	**7.350.000**	**8.000.000**	**108,8%**	**117,6%**
	(Thu nội địa không kể ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)	***7.350.000***	***7.991.507***	***108,7%***	***118,1%***
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	545.000	87,2%	102,8%
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*490.000*	*440.000*	*89,8%*	*101,1%*
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*135.000*	*105.000*	*77,8%*	*110,8%*
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	470.000	740.000	157,4%	170,4%
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	1.650.000	103,1%	112,1%
4	Lệ phí trước bạ	325.000	400.000	123,1%	124,2%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	12.500	156,3%	107,1%
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	780.000	109,9%	120,1%
7	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	625.000	88,7%	135,0%
8	Thu phí, lệ phí	460.000	500.000	108,7%	119,0%
9	Thu tiền sử dụng đất	360.000	508.000	141,1%	132,0%
10	Thu tiền thuê đất	290.000	390.000	134,5%	141,2%
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	*0*	*8.493*		*51,0%*
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	36.000	171,4%	207,3%
12	Thu khác ngân sách	230.000	218.000	94,8%	95,1%
13	Các khoản thu tại xã	21.000	21.000	100,0%	81,7%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	4.500	45,0%	35,9%
15	Thu từ hoạt động số xố kiến thiết	1.515.000	1.570.000	103,6%	101,1%
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**650.000**	**1.366.000**	**210,2%**	**159,1%**

Biểu số 1.1

ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo báo cáo số 412/BC-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019			Ước thực hiện năm 2019			So sánh ước thực hiện năm 2019 với					
								Dự toán			Cùng kỳ		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4	11=8/5	12	13	14
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**8.000.000**	**6.180.800**	**1.819.200**	**9.366.000**	**7.182.050**	**2.183.950**	**117,1%**	**116,2%**	**120,1%**	**122,1%**	**125,7%**	**111,4%**
	(Tổng thu NSNN k hông kể ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)	*8.000.000*	*6.180.800*	*1.819.200*	*9.357.507*	*7.173.557*	*2.183.950*	*117,0%*	*116,1%*	*120,1%*	*122,5%*	*126,3%*	*112,4%*
I	**Thu nội địa**	**7.350.000**	**5.530.800**	**1.819.200**	**8.000.000**	**5.816.050**	**2.183.950**	**108,8%**	**105,2%**	**120,1%**	**117,6%**	**120,0%**	**111,7%**
	(Thu nội địa k hông kể ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)	*7.350.000*	*5.530.800*	*1.819.200*	*7.991.507*	*5.807.557*	*2.183.950*	*108,7%*	*105,0%*	*120,1%*	*118,1%*	*120,7%*	*112,7%*
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	625.000	0	545.000	545.000	0	87,2%	87,2%		102,8%	102,8%	
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*490.000*	*490.000*		*440.000*	*440.000*	*0*	*89,8%*	*89,8%*		*101,1%*	*101,1%*	
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*135.000*	*135.000*		*105.000*	*105.000*	*0*	*77,8%*	*77,8%*		*110,8%*	*110,8%*	
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	470.000	470.000		740.000	740.000	0	157,4%	157,4%		170,4%	170,4%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	742.200	857.800	1.650.000	706.700	943.300	103,1%	95,2%	110,0%	112,1%	102,3%	120,8%
4	Lệ phí trước bạ	325.000		325.000	400.000	0	400.000	123,1%		123,1%	124,2%		124,2%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000		8.000	12.500	0	12.500	156,3%		156,3%	107,1%		107,1%
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	482.000	228.000	780.000	527.000	253.000	109,9%	109,3%	111,0%	120,1%	124,9%	111,4%
7	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	705.000		625.000	625.000	0	88,7%	88,7%		135,0%	135,0%	
8	Thu phí, lệ phí	460.000	420.800	39.200	500.000	462.200	37.800	108,7%	109,8%	96,4%	119,0%	120,4%	104,3%
9	Thu tiền sử dụng đất	360.000	130.000	230.000	508.000	145.000	363.000	141,1%	111,5%	157,8%	132,0%		94,4%
10	Thu tiền thuê đất	290.000	280.000	10.000	390.000	328.550	61.450		117,3%	614,5%	141,2%	138,4%	158,2%
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	*0*			*8.493*	*8.493*					*51,0%*	*51,0%*	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	21.000		36.000	36.000	0		*171,4%*		*207,3%*	*207,3%*	
12	Thu khác ngân sách	230.000	129.800	100.200	218.000	126.100	91.900	94,8%	97,1%	91,7%	95,1%	124,1%	72,0%
13	Các khoản thu tại xã	21.000		21.000	21.000	0	21.000	100,0%		100,0%	81,7%		81,7%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000		4.500	4.500	0	45,0%	45,0%		35,9%	35,9%	
15	Thu từ hoạt động sổ xố kiến thiết	1.515.000	1.515.000		1.570.000	1.570.000	0	103,6%	103,6%		101,1%	101,1%	
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**650.000**	**650.000**		**1.366.000**	**1.366.000**	**0**	**210,2%**	**210,2%**		**159,1%**	**159,1%**	

Biểu số 1.2

ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo báo cáo số 412/BC-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Huyện, thành phố	Dự toán	Ước thực hiện 2019	So sánh ƯTH so DT	
				Tương đối	Tuyệt đối
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*	*4=2-1*
	TỔNG CỘNG	**1.819.200**	**2.183.950**	**120,1%**	**364.750**
1	Thành phố	473.000	590.000	124,7%	117.000
2	Hòa Thành	260.000	291.350	112,1%	31.350
3	Châu Thành	113.000	155.750	137,8%	42.750
4	Dương Minh Châu	145.000	198.700	137,0%	53.700
5	Trảng Bàng	190.000	233.050	122,7%	43.050
6	Gò Dầu	192.200	201.600	104,9%	9.400
7	Bến Cầu	74.000	95.050	128,4%	21.050
8	Tân Biên	140.000	171.920	122,8%	31.920
9	Tân Châu	232.000	246.530	106,3%	14.530

Biểu số 02

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSĐP NĂM 2019

(Kèm theo báo cáo số 412/BC-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019		Ước thực hiện 2019	So sánh UTH 2019		
			Dự toán (TW)	Dự toán (ĐP)		DT2019 (TW)	DT2019 (ĐP)	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4/1
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C)	**8.298.523**	**8.666.932**	**8.800.000**	**9.920.507**	**114,5%**	**112,7%**	**119,5%**
	TỔNG CHI NSĐP *(không kể ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất)*	**8.281.858**	**8.666.932**	**8.800.000**	**9.912.014**	**114,4%**	**112,6%**	**119,7%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**7.461.798**	**8.030.974**	**8.164.042**	**8.784.991**	**109,4%**	**107,6%**	**117,7%**
	CHI CÂN ĐỐI NSĐP *(Không kể ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất)*	**7.445.133**	**8.030.974**	**8.164.042**	**8.776.498**	**109,3%**	**107,5%**	**117,9%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.480.300**	**2.397.920**	**2.491.920**	**2.951.353**	**123,1%**	**118,4%**	**119,0%**
	(Chi đầu tư phát triển không kể các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất)	*2.463.635*	*2.397.920*	*2.491.920*	*2.942.860*	*122,7%*	*118,1%*	*119,5%*
1	***Chi đầu tư XDCB***	***2.269.797***	***2.397.920***	***2.419.920***	***2.803.753***	***116,9%***	***115,9%***	***123,5%***
*	***Chi XDCB theo nguồn***	***2.269.797***	***2.397.920***	***2.419.920***	***2.803.753***	***116,9%***	***115,9%***	***123,5%***
	(Chi đầu tư XDCB không kể các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất)	*2.253.132*	*2.397.920*	*2.419.920*	*2.795.260*	*116,6%*	*115,5%*	*124,1%*
1.1	Chi từ nguồn NSĐP	690.744	592.020	592.020	672.969	113,7%	113,7%	97,4%
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	218.751	230.000	252.000	267.884	116,5%	106,3%	122,5%
1.3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết (Trong đó: chi trả nợ gốc vốn vay AFD: 14.681.635.017 đồng)	1.359.713	1.515.000	1.515.000	1.862.900	123,0%	123,0%	137,0%
1.4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP		60.900	60.900		0,0%	0,0%	
1.5	Chi đầu tư từ viện trợ nước ngoài	589						0,0%
**	***Chi XDCB theo lĩnh vực***	***2.269.797***	***0***	***2.419.920***	***2.803.753***		***115,9%***	***123,5%***
-	Quốc phòng	96.015		103.279	116.078		112,4%	120,9%
-	An ninh và trật tự an toàn xã hội	20.419		124.894	125.245		100,3%	613,4%
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	497.650		346.173	403.041		116,4%	81,0%
-	Khoa học và công nghệ	18.977		31.277	49.183		157,2%	259,2%
-	Y tế, dân số và gia đình	78.812		186.635	206.977		110,9%	262,6%
-	Văn hóa thông tin	97.679		55.423	63.232		114,1%	64,7%
-	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	55		555	1.857		334,6%	3362,1%
-	Thể dục thể thao	22.609		12.190	12.773		104,8%	56,5%
-	Bảo vệ môi trường	37.892		45.400	55.342		121,9%	146,1%
-	Các hoạt động kinh tế	1.206.814		1.355.987	1.587.806		117,1%	131,6%
-	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	149.889		90.724	97.716		107,7%	65,2%
-	Bảo đảm xã hội	11.639		22.410	24.983		111,5%	214,6%
-	Khác ngân sách	16.665		0	8.493			51,0%
-	Các nhiệm vụ chi khác	14.682		44.973	51.027		113,5%	347,6%
2	***Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất***	***98.503***		***72.000***	***102.600***		***142,5%***	***104,2%***
3	***Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh***	***112.000***			***45.000***			***40,2%***
II	**Chi thường xuyên**	**4.887.095**	**5.219.666**	**5.451.538**	**5.811.463**	**111,3%**	**106,6%**	**118,9%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	665.289	0	837.465	879.447		105,0%	132,2%
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*62.253*		*77.950*	*79.818*		*102,4%*	*128,2%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*31.908*		*38.745*	*43.587*		*112,5%*	*136,6%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*	*102.509*		*82.000*	*82.532*		*100,6%*	*80,5%*

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019		Ước thực hiện 2019	So sánh ƯTH 2019		
			Dự toán (TW)	Dự toán (ĐP)		DT2019 (TW)	DT2019 (ĐP)	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4/1
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*225.551*		*220.450*	*225.688*		*102,4%*	*100,1%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*135.156*		*163.220*	*165.503*		*101,4%*	*122,5%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*107.912*		*255.100*	*282.319*		*110,7%*	*261,6%*
2	Sự nghiệp môi trường	102.234	67.066	126.500	136.427	203,4%	107,8%	133,4%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.953.433	2.179.378	2.179.378	2.268.818	104,1%	104,1%	116,1%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*1.759.580*		*2.038.378*	*2.121.372*		*104,1%*	*120,6%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*193.853*		*141.000*	*147.446*		*104,6%*	*76,1%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	407.665		473.950	526.710		111,1%	129,2%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*165.992*		*182.470*	*184.100*		*100,9%*	*110,9%*
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo			*6.000*	*6.000*		*100,0%*	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	60.280		81.080	94.504		116,6%	156,8%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	27.248		66.420	70.195		105,7%	257,6%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	31.596		33.390	34.203		102,4%	108,3%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	29.714	25.514	34.970	36.914	144,7%	105,6%	124,2%
9	Chi đảm bảo xã hội	268.793		256.036	272.237		106,3%	101,3%
10	Chi quản lý hành chính	940.046	0	931.650	1.014.904		108,9%	108,0%
a	*Quản lý nhà nước*	*594.749*		*621.125*	*689.331*		*111,0%*	*115,9%*
b	*Đảng*	*189.441*		*182.860*	*191.833*		*104,9%*	*101,3%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*120.092*		*88.200*	*92.556*		*104,9%*	*77,1%*
d	*Hội quần chúng*	*35.765*		*39.465*	*41.184*		*104,4%*	*115,2%*
11	Chi An ninh quốc phòng	368.569	0	370.500	413.406		111,6%	112,2%
a	*An ninh*	*129.440*		*142.050*	*160.884*		*113,3%*	*124,3%*
b	*Quốc phòng*	*239.129*		*228.450*	*252.522*		*110,5%*	*105,6%*
12	Chi khác ngân sách	32.225		60.199	63.698		105,8%	197,7%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do địa phương vay**	**1.773**	**1.600**	**1.600**	**1.227**	**76,7%**	**76,7%**	**69,2%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**100,0%**	**100,0%**	**100,0%**
V	**Dự phòng ngân sách**		**159.400**	**159.400**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		**251.388**	**58.584**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**	**53.880**			**5.500**			**10,2%**
VIII	**Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư**				**10.000**			
IX	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu NS cấp tỉnh năm 2018**	**37.750**	**0**	**0**	**4.448**			**11,8%**
1	Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2018	37.750						0,0%
2	Chi từ nguồn bội thu NS năm 2018				4.448			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**836.725**	**635.958**	**635.958**	**1.130.834**	**177,8%**	**177,8%**	**135,2%**
B.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**97.755**	**142.318**	**142.318**	**145.718**	**102,4%**	**102,4%**	**149,1%**
	Vốn ĐTPT	73.913	104.904	104.904	106.108	101,1%	101,1%	143,6%
	Vốn SN	23.841	37.414	37.414	39.610	105,9%	105,9%	166,1%
I	***Chương trình Giảm nghèo bền vững***	***22.786***	***23.618***	***23.618***	***24.034***	***101,8%***	***101,8%***	***105,5%***
1	Vốn ĐTPT	16.640	13.804	13.804	14.197	102,8%	102,8%	85,3%
2	Vốn SN	6.146	9.814	9.814	9.837	100,2%	100,2%	160,0%
II	***Chương trình Xây dựng nông thôn mới***	***74.969***	***118.700***	***118.700***	***121.684***	***102,5%***	***102,5%***	***162,3%***
1	Vốn ĐTPT	57.274	91.100	91.100	91.911	100,9%	100,9%	160,5%
2	Vốn SN	17.695	27.600	27.600	29.773	107,9%	107,9%	168,3%
B.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**738.970**	**493.640**	**493.640**	**985.116**	**199,6%**	**199,6%**	**133,3%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**539.151**	**381.636**	**381.636**	**793.760**	**208,0%**	**208,0%**	**147,2%**
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**284.413**	**127.806**	**127.806**	**105.613**	**82,6%**	**82,6%**	**37,1%**
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**150.946**	**153.830**	**153.830**	**321.131**	**208,8%**	**208,8%**	**212,7%**
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công							
b	Các dự án khác	150.946	153.830	153.830	321.131	208,8%	208,8%	212,7%
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**103.793**	**100.000**	**100.000**	**367.016**	**367,0%**	**367,0%**	**353,6%**
II	**Chi thường xuyên**	**199.819**	**112.004**	**112.004**	**191.356**	**170,8%**	**170,8%**	**95,8%**
II.1	**Vốn ngoài nước**	**892**	**1.761**	**1.761**	**1.761**	**100,0%**	**100,0%**	**197,4%**
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	892	1.761	1.761	1.761	100,0%	100,0%	197,4%
II.2	**Vốn trong nước**	**198.927**	**110.243**	**110.243**	**189.595**	**172,0%**	**172,0%**	**95,3%**

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019		Ước thực hiện 2019	So sánh UTH 2019		
			Dự toán (TW)	Dự toán (ĐP)		DT2019 (TW)	DT2019 (ĐP)	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4/1
I	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:***	***181.539***	***80.441***	***80.441***	***156.210***	***194,2%***	***194,2%***	***86,0%***
1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	245	364	364	364	100,0%	100,0%	148,8%
1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	730	585	585	611	104,4%	104,4%	83,8%
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	5.255			7.296			138,8%
1.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	393						0,0%
1.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.550						0,0%
1.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	8.933						0,0%
1.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người	12.566						0,0%
1.8	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	85.004	0	0	4.491			5,3%
a	*- Bảo trợ xã hội*	*26.091*						*0,0%*
b	*- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*	*3.124*			*296*			*9,5%*
c	*- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù*	*30.000*						*0,0%*
d	*- Chi hoạt động sự nghiệp y tế*	*25.788*			*4.195*			*16,3%*
1.9	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính		500	500	1.677	335,4%	335,4%	
1.10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.144	34.206	34.206	34.206	100,0%	100,0%	113,5%
1.11	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	8.715			6.208			71,2%
1.12	Hỗ trợ KP mua vắc xin lở mồm long móng	1.339						0,0%
1.13	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	13.279	44.786	44.786	69.294	154,7%	154,7%	521,8%
1.14	Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	915			40			4,4%
1.15	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi				8.220			
1.16	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TTLT số 04/2013/TTLT-BTC-BGDĐT-BLĐTBXH của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.	90						0,0%
1.17	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP về KP th/h Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam) --> KP thực hiện Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp	4.521			2.308			51,0%
1.18	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa	235			82			34,8%
1.19	Hỗ trợ KP thực hiện nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai năm 2017	5.000						0,0%
1.20	Kinh phí thực hiện bệnh khảm lá cây khoai mì	1.626						0,0%
1.21	KP thực hiện nâng cấp đô thị từ loại IV lên loại V đối với đô thị Hòa Thành mở rộng và khu vực dự kiến thành lập thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh năm 2019				7.000			
1.22	Kinh phí chi hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên xuất ngũ năm 2016, 2017 tỉnh Tây Ninh				8.413			

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019		Ước thực hiện 2019	So sánh UTH 2019		
			Dự toán (TW)	Dự toán (ĐP)		DT2019 (TW)	DT2019 (ĐP)	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4/1
1.23	NSTW BSCMT năm 2019 cho địa phương - Hỗ trợ KP thực hiện nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai năm 2018				6.000			
2	***Chi các chương trình mục tiêu***	***17.388***	***29.802***	***29.802***	***33.385***	***112,0%***	***112,0%***	***192,0%***
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.445	6.800	6.800	6.800	100,0%	100,0%	105,5%
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		1.500	1.500	3.500	233,3%	233,3%	
2.3	CTMT y tế - dân số	5.227	5.780	5.780	5.780	100,0%	100,0%	110,6%
2.4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	3.950	1.590	1.590	1.590	100,0%	100,0%	40,3%
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	541	3.810	3.810	4.193	110,1%	110,1%	775,3%
2.6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	397	8.796	8.796	8.796	100,0%	100,0%	2216,6%
2.7	CTMT phát triển văn hóa	828	1.126	1.126	1.626	144,4%	144,4%	196,3%
2.8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh		400	400	1.100	275,0%	275,0%	
C	**CHI NỘP NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**4.682**			
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**2.155.426**			**1.640.079**			**76,1%**
E	**CHI CHUYỂN GIAO GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH**	**2.912.334**	**0**	**1.549.162**	**2.829.623**		**182,7%**	**97,2%**
1	Chi bổ sung cân đối	1.632.405		1.344.218	1.619.747		120,5%	99,2%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	1.279.929		204.944	1.209.876		590,3%	94,5%
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	**13.366.283**	**8.666.932**	**10.349.162**	**14.390.209**	**166,0%**	**139,0%**	**107,7%**

Biểu số 2.1

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSĐP NĂM 2019 (TỈNH + HUYỆN, THÀNH PHỐ)

(Kèm theo báo cáo số 412/BC-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	DT 2019	Gồm		UTH 2019	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C)	**8.800.000**	**5.162.770**	**3.637.230**	**9.920.507**	**5.048.872**	**4.871.635**	**112,7%**	**97,8%**	**133,9%**
	TỔNG CHI NSĐP(A+B) (Không kể thu ghi thu, ghi chi tiền thuê đất)	*8.800.000*	*5.162.770*	*3.637.230*	*9.912.014*	*5.040.379*	*4.871.635*	*112,6%*	*97,6%*	*133,9%*
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**8.164.042**	**4.526.812**	**3.637.230**	**8.784.991**	**4.058.718**	**4.726.273**	**107,6%**	**89,7%**	**129,9%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.491.920**	**2.116.310**	**375.610**	**2.951.353**	**1.677.657**	**1.273.696**	**118,4%**	**79,3%**	**339,1%**
	(Chi ĐTPT không kể các khoản GT-GC tiền thuê đất)	*2.491.920*	*2.116.310*	*375.610*	*2.942.860*	*1.669.164*	*1.273.696*	*118,1%*	*78,9%*	*339,1%*
1	***Chi đầu tư XDCB***	***2.419.920***	***2.090.310***	***329.610***	***2.803.753***	***1.603.657***	***1.200.096***	***115,9%***	***76,7%***	***364,1%***
*	***Chi XDCB theo nguồn***	***2.419.920***	***2.090.310***	***329.610***	***2.803.753***	***1.603.657***	***1.200.096***	***115,9%***	***76,7%***	***364,1%***
	(Chi đầu tư XDCB không kể các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.419.920*	*2.090.310*	*329.610*	*2.795.260*	*1.595.164*	*1.200.096*	*115,5%*	*76,3%*	*364,1%*
a	Chi từ nguồn NSĐP	592.020	423.410	168.610	672.969	264.129	408.840	113,7%	62,4%	242,5%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	252.000	91.000	161.000	267.884	91.000	176.884	106,3%		109,9%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.515.000	1.515.000		1.862.900	1.248.528	614.372	123,0%	82,4%	
d	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	60.900	60.900		0			0,0%	0,0%	
**	***Chi XDCB theo lĩnh vực***	***2.419.920***	***2.090.310***	***329.610***	***2.803.753***	***1.603.657***	***1.200.096***	***115,9%***	***76,7%***	***364,1%***
-	Quốc phòng	103.279	87.279	16.000	116.078	95.139	20.939	112,4%	109,0%	130,9%
-	An ninh và trật tự an toàn xã hội	124.894	121.394	3.500	125.245	117.089	8.156	100,3%	96,5%	233,0%
-	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	346.173	296.173	50.000	403.041	69.403	333.638	116,4%	23,4%	667,3%
-	Khoa học và công nghệ	31.277	31.277		49.183	49.183		157,2%	157,2%	
-	Y tế, dân số và gia đình	186.635	186.635		206.977	206.972	5	110,9%	110,9%	
-	Văn hóa thông tin	55.423	43.423	12.000	63.232	23.336	39.896	114,1%	53,7%	332,5%
-	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	555	555		1.857	1.857		334,6%	334,6%	
-	Thể dục thể thao	12.190	8.190	4.000	12.773	8.773	4.000	104,8%	107,1%	100,0%
-	Bảo vệ môi trường	45.400	45.400		55.342	55.342		121,9%	121,9%	
-	Các hoạt động kinh tế	1.355.987	1.168.987	187.000	1.587.806	886.193	701.613	117,1%	75,8%	375,2%
-	Hoạt động của các cơ QLNN, Đảng, đoàn thể	90.724	35.724	55.000	97.716	14.331	83.385	107,7%	40,1%	151,6%
-	Bảo đảm xã hội	22.410	20.300	2.110	24.983	22.573	2.410	111,5%	111,2%	114,2%
-	Khác ngân sách	0			8.493	8.493				

STT	Nội dung	DT 2019	Gồm		UTH 2019	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Các nhiệm vụ chi khác	44.973	44.973		51.027	44.973	6.054	113,5%	100,0%	
2	***Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất***	***72.000***	***26.000***	***46.000***	***102.600***	***29.000***	***73.600***	***142,5%***	***111,5%***	***160,0%***
3	***Chi đầu tư phát triển khác*** (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)				***45.000***	***45.000***				
II	**Chi thường xuyên**	**5.451.538**	**2.319.132**	**3.132.406**	**5.811.463**	**2.364.386**	**3.447.077**	**106,6%**	**102,0%**	**110,0%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	837.465	523.045	314.420	879.447	423.085	456.362	105,0%	80,9%	145,1%
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*77.950*	*68.350*	*9.600*	*79.818*	*45.870*	*33.948*	*102,4%*	*67,1%*	*353,6%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*38.745*	*38.345*	*400*	*43.587*	*38.827*	*4.760*	*112,5%*	*101,3%*	*1190,0%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*	*82.000*	*82.000*		*82.532*	*82.323*	*209*	*100,6%*	*100,4%*	
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*220.450*	*160.450*	*60.000*	*225.688*	*159.733*	*65.955*	*102,4%*	*99,6%*	*109,9%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*163.220*	*71.350*	*91.870*	*165.503*	*11.350*	*154.153*	*101,4%*	*15,9%*	*167,8%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*255.100*	*102.550*	*152.550*	*282.319*	*84.982*	*197.337*	*110,7%*	*82,9%*	*129,4%*
2	Sự nghiệp môi trường	126.500	50.440	76.060	136.427	60.302	76.125	107,8%	119,6%	100,1%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.179.378	546.340	1.633.038	2.268.818	571.053	1.697.765	104,1%	104,5%	104,0%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*2.038.378*	*417.440*	*1.620.938*	*2.121.372*	*437.401*	*1.683.971*	*104,1%*	*104,8%*	*103,9%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*141.000*	*128.900*	*12.100*	*147.446*	*133.652*	*13.794*	*104,6%*	*103,7%*	*114,0%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	473.950	452.150	21.800	526.710	504.910	21.800	111,1%	111,7%	100,0%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*182.470*	*160.670*	*21.800*	*184.100*	*162.300*	*21.800*	*100,9%*	*101,0%*	*100,0%*
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*6.000*	*6.000*		*6.000*	*6.000*		*100,0%*	*100,0%*	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	81.080	55.500	25.580	94.504	68.123	26.381	116,6%	122,7%	103,1%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	66.420	58.950	7.470	70.195	62.521	7.674	105,7%	106,1%	102,7%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.390	25.500	7.890	34.203	26.207	7.996	102,4%	102,8%	101,3%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	34.970	33.750	1.220	36.914	35.679	1.235	105,6%	105,7%	101,2%
9	Chi đảm bảo xã hội	256.036	116.416	139.620	272.237	102.843	169.394	106,3%	88,3%	121,3%
10	Chi quản lý hành chính	931.650	308.340	623.310	1.014.904	340.153	674.751	108,9%	110,3%	108,3%
a	*Quản lý nhà nước*	*621.125*	*204.275*	*416.850*	*689.331*	*228.098*	*461.233*	*111,0%*	*111,7%*	*110,6%*
b	*Đảng*	*182.860*	*71.330*	*111.530*	*191.833*	*76.461*	*115.372*	*104,9%*	*107,2%*	*103,4%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*88.200*	*19.710*	*68.490*	*92.556*	*21.453*	*71.103*	*104,9%*	*108,8%*	*103,8%*
d	*Hội quần chúng*	*39.465*	*13.025*	*26.440*	*41.184*	*14.141*	*27.043*	*104,4%*	*108,6%*	*102,3%*
11	Chi An ninh quốc phòng	370.500	110.740	259.760	413.406	132.818	280.588	111,6%	119,9%	108,0%
a	*An ninh*	*142.050*	*28.970*	*113.080*	*160.884*	*42.635*	*118.249*	*113,3%*	*147,2%*	*104,6%*
b	*Quốc phòng*	*228.450*	*81.770*	*146.680*	*252.522*	*90.183*	*162.339*	*110,5%*	*110,3%*	*110,7%*
12	Chi khác ngân sách	60.199	37.961	22.238	63.698	36.692	27.006	105,8%	96,7%	121,4%

STT	Nội dung	DT 2019	Gồm		UTH 2019	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	**Chi trả nợ lãi các khoản địa phương vay**	**1.600**	**1.600**		**1.227**	**1.227**		**76,7%**	**76,7%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**	**1.000**		**1.000**	**1.000**		**100,0%**	**100,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**159.400**	**88.770**	**70.630**	**0**			**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**58.584**		**58.584**	**0**			**0,0%**		**0,0%**
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**	**0**			**5.500**		**5.500**			
VIII	**Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư**				**10.000**	**10.000**				
IX	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu NS cấp tỉnh năm 2018**	**0**			**4.448**	**4.448**				
B	**CHI CÁC CTMT, NHIỆM VỤ**	**635.958**	**635.958**	**0**	**1.130.834**	**988.372**	**142.462**	**177,8%**	**155,4%**	
B.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	**142.318**	**0**	**145.718**	**14.917**	**130.801**	**102,4%**	**10,5%**	
a	***Vốn đầu tư phát triển***	***104.904***	***104.904***	***0***	***106.108***	***0***	***106.108***	***101,1%***	***0,0%***	
b	***Vốn sự nghiệp***	***37.414***	***37.414***	***0***	***39.610***	***14.917***	***24.693***	***105,9%***	***39,9%***	
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	23.618	0	24.034	3.685	20.349	101,8%	15,6%	
1	Vốn đầu tư phát triển	13.804	13.804		14.197		14.197	102,8%	0,0%	
2	Vốn sự nghiệp	9.814	9.814		9.837	3.685	6.152	100,2%	37,5%	
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	118.700	0	121.684	11.232	110.452	102,5%	9,5%	
1	Vốn đầu tư phát triển	91.100	91.100		91.911		91.911	100,9%	0,0%	
2	Vốn sự nghiệp	27.600	27.600		29.773	11.232	18.541	107,9%	40,7%	
B.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**493.640**	**0**	**985.116**	**973.455**	**11.661**	**199,6%**	**197,2%**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**381.636**	**381.636**	**0**	**793.760**	**793.760**	**0**	**208,0%**	**208,0%**	
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**127.806**	**127.806**		**105.613**	**105.613**		**82,6%**	**82,6%**	
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**153.830**	**153.830**		**321.131**	**321.131**	**0**	**208,8%**	**208,8%**	
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	0			0					
b	Các dự án khác	153.830	153.830		321.131	321.131		208,8%	208,8%	
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**100.000**	**100.000**		**367.016**	**367.016**		**367,0%**	**367,0%**	
II	**Chi thường xuyên**	**112.004**	**112.004**	**0**	**191.356**	**179.695**	**11.661**	**170,8%**	**160,4%**	
II.1	**Vốn ngoài nước**	**1.761**	**1.761**	**0**	**1.761**	**1.761**	**0**	**100,0%**	**100,0%**	
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	1.761	1.761		1.761	1.761		100,0%	100,0%	
II.2	**Vốn trong nước**	**110.243**	**110.243**	**0**	**189.595**	**177.934**	**11.661**	**172,0%**	**161,4%**	
1	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:***	***80.441***	***80.441***	***0***	***156.210***	***144.549***	***11.661***	***194,2%***	***179,7%***	
1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	364	364		364	364		100,0%	100,0%	
1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	585		611	611		104,4%	104,4%	

STT	Nội dung	DT 2019	Gồm		UTH 2019	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	0			7.296	5.361	1.935			
1.4	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	0	0	0	4.491	4.195	296			
a	*- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*	*0*			*296*		*296*			
b	*- Chi hoạt động sự nghiệp y tế*	*0*			*4.195*	*4.195*				
1.5	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500		1.677	1.677		335,4%	335,4%	
1.6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	34.206	34.206		34.206	34.206		100,0%	100,0%	
1.7	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	0			6.208	6.208				
1.8	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	44.786	44.786		69.294	69.294				
1.9	Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	0			40		40			
1.10	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí -> hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	0			8.220	8.220				
1.11	KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam (theo QĐ 339/QĐ-TTg ngày 18/3/2017 ngày 18/3/2017 của TTCP về KP th/h Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)	0			2.308		2.308			
1.12	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa	0			82		82			
1.13	KP thực hiện nâng cấp đô thị từ loại IV lên loại V đối với đô thị Hòa Thành mở rộng và khu vực dự kiến thành lập thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh năm 2019	0			7.000		7.000			
1.14	Kinh phí chi hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên xuất ngũ năm 2016, 2017 tỉnh Tây Ninh	0			8.413	8.413				
1.15	NSTW BSCMT năm 2019 cho địa phương - Hỗ trợ KP thực hiện nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai năm 2018	0			6.000	6.000				
2	***Chi các chương trình mục tiêu***	***29.802***	***29.802***	***0***	***33.385***	***33.385***	***0***	***112,0%***	***112,0%***	

STT	Nội dung	DT 2019	Gồm		UTH 2019	Gồm		So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
			Tỉnh	Huyện, thành phố		Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.800	6.800		6.800	6.800		100,0%	100,0%	
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.500		3.500	3.500		233,3%	233,3%	
2.3	CTMT y tế - dân số	5.780	5.780		5.780	5.780		100,0%	100,0%	
2.4	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.590	1.590		1.590	1.590		100,0%	100,0%	
2.5	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	3.810	3.810		4.193	4.193		110,1%	110,1%	
2.6	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.796	8.796		8.796	8.796		100,0%	100,0%	
2.7	CTMT phát triển văn hóa	1.126	1.126		1.626	1.626		144,4%	144,4%	
2.8	CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400		1.100	1.100		275,0%	275,0%	
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**4.682**	**1.782**	**2.900**			
D	**CHI CHUYỂN GIAO GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH**	**1.824.691**	**1.549.162**	**275.529**	**2.829.623**	**2.541.117**	**288.506**	**155,1%**	**164,0%**	
1	Chi bổ sung cân đối	1.619.747	1.344.218	275.529	1.619.747	1.344.218	275.529	100,0%	100,0%	
2	Chi bổ sung có mục tiêu	204.944	204.944		1.209.876	1.196.899	12.977	590,3%	584,0%	
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**0**			**1.640.079**	**855.720**	**784.359**			
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	**10.624.691**	**6.711.932**	**3.912.759**	**14.390.209**	**8.445.709**	**5.944.500**	**135,4%**	**125,8%**	**151,9%**

Biểu số 03

CÂN ĐỐI THU, CHI NSĐP NĂM 2019

(Kèm theo báo cáo số 442/BC-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN 2019			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019			SO SÁNH TỶ LỆ % (UTH 2019/DT2019)		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra		NSĐP	Trong đó	
			NS tỉnh	NS huyện, thành phố		NS tỉnh	NS huyện, thành phố		NS tỉnh	NS huyện, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	6=7+8	7	8	9=6/1	10=7/2	11=8/3
A	**TỔNG THU NSĐP**	**8.739.100**	**6.651.032**	**3.637.230**	**11.068.486**	**7.687.572**	**5.922.031**	**126,65%**	**115,58%**	**162,82%**
1	Thu 100% + điều tiết	6.743.343	4.658.343	2.085.000	7.032.501	4.800.847	2.231.654	104,29%	103,06%	107,03%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.992.689	1.992.689	1.549.162	2.028.530	2.028.530	2.541.117	101,80%	101,80%	164,03%
	- BS cân đối	*1.356.731*	*1.356.731*	*1.344.218*	*1.356.731*	*1.356.731*	*1.344.218*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
	- Bổ sung bù nguồn CCTL	*0*		*28.400*	*0*		*37.947*			*133,62%*
	- KP thường xuyên	*112.004*	*112.004*	*176.544*	*147.845*	*147.845*	*311.405*	*132,00%*	*132,00%*	*176,39%*
	- Vốn ĐT XDCB	*381.636*	*381.636*		*381.636*	*381.636*	*720.146*	*100,00%*	*100,00%*	
	- Bổ sung có mục tiêu CTMTQG	*142.318*	*142.318*		*142.318*	*142.318*	*127.401*	*100,00%*	*100,00%*	
3	Thu chuyển nguồn (gồm CCTL)	3.068		3.068	1.521.679	843.720	677.959	49598,40%		22097,75%
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách				3.740	2.900	840			
5	Thu kết dư ngân sách				482.036	11.575	470.461			
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**8.800.000**	**6.711.932**	**3.637.230**	**9.920.507**	**7.589.989**	**4.871.635**	**112,73%**	**113,08%**	**133,94%**
1	Các khoản chi cân đối ngân sách	8.164.042	4.526.812	3.637.230	8.784.991	4.058.718	4.726.273	107,61%	89,66%	129,94%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	635.958	635.958		1.130.834	988.372	142.462	177,82%	155,41%	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên				4.682	1.782	2.900			
4	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		1.549.162		0	2.541.117	0		**164,03%**	
	- Bổ sung cân đối		*1.344.218*			*1.344.218*			*100,00%*	
	- Bổ sunng có mục tiêu		*204.944*			*1.196.899*			*584,01%*	
C	**BỘI CHI NSĐP (B-A)**	**60.900**	**60.900**					**0,00%**	**0,00%**	
D	**KẾT DƯ NSĐP (A-B)**				**1.147.979**	**97.583**	**1.050.396**			

Biểu số 04

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2020
TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo báo cáo số 4112/BC-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2019						Năm 2020				So sánh (%)						Chênh lệch DT 2019 ĐP so BTC
		Dự toán			Ước thực hiện			BTC giao	Địa phương			DT 2020 với DT 2019			DT 2020 với UTH 2019			
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, thành phố	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13=10/3	14=11/4	15=12/5	16=10/6	17=11/7	18=12/8	19=10-9
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)**	**8.000.000**	**6.180.800**	**1.819.200**	**9.366.000**	**7.182.050**	**2.183.950**	**8.822.000**	**9.650.000**	**7.108.400**	**2.541.600**	**120,6%**	**115,0%**	**139,7%**	**103,0%**	**99,0%**	**116,4%**	**828.000**
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (Không bao gồm ghi thu, ghi chi tiền sdđ, thuê đất)	**8.000.000**	**6.180.800**	**1.819.200**	**9.357.507**	**7.173.557**	**2.183.950**	**8.822.000**	**9.650.000**	**7.108.400**	**2.541.600**	**120,6%**	**115,0%**	**139,7%**	**103,1%**	**99,1%**	**116,4%**	**828.000**
I	**Thu nội địa**	**7.350.000**	**5.530.800**	**1.819.200**	**8.000.000**	**5.816.050**	**2.183.950**	**8.172.000**	**8.950.000**	**6.408.400**	**2.541.600**	**121,8%**	**115,9%**	**139,7%**	**111,9%**	**110,2%**	**116,4%**	**778.000**
	Thu nội địa (Không bao gồm thu tiền sdđ, xskt)	*5.475.000*	*3.885.800*	*1.589.200*	*5.922.000*	*4.101.050*	*1.820.950*	*6.272.000*	*6.892.000*	*4.684.800*	*2.207.200*	*125,9%*	*120,6%*	*138,9%*	*116,4%*	*114,2%*	*121,2%*	*620.000*
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	625.000	625.000	0	545.000	545.000	0	531.000	531.000	531.000	0	85,0%	85,0%		97,4%	97,4%		0
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*490.000*	*490.000*		*440.000*	*440.000*		*424.000*	*424.000*	*424.000*		*86,5%*	*86,5%*		*96,4%*	*96,4%*		*0*
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*135.000*	*135.000*		*105.000*	*105.000*		*107.000*	*107.000*	*107.000*		*79,3%*	*79,3%*		*101,9%*	*101,9%*		*0*
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	470.000	470.000		740.000	740.000		781.000	781.000	781.000		166,2%	166,2%		105,5%	105,5%		0
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.600.000	742.200	857.800	1.650.000	706.700	943.300	1.850.000	1.850.000	840.250	1.009.750	115,6%	113,2%	117,7%	112,1%	118,9%	107,0%	0
4	Lệ phí trước bạ	325.000	0	325.000	400.000		400.000	440.000	440.000		440.000	135,4%		135,4%	110,0%		110,0%	0
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000		8.000	12.500		12.500	13.000	13.000		13.000	162,5%		162,5%	104,0%		104,0%	0
6	Thuế thu nhập cá nhân	710.000	482.000	228.000	780.000	527.000	253.000	900.000	900.000	613.700	286.300	126,8%	127,3%	125,6%	115,4%	116,5%	113,2%	0
7	Thuế bảo vệ môi trường	705.000	705.000		625.000	625.000		670.000	670.000	670.000		95,0%	95,0%		107,2%	107,2%		0
8	Thu phí, lệ phí	460.000	420.800	39.200	500.000	462.200	37.800	540.000	540.000	499.400	40.600	117,4%	118,7%	103,6%	108,0%	108,0%	107,4%	0
9	Thu tiền sử dụng đất	360.000	130.000	230.000	508.000	145.000	363.000	300.000	408.000	73.600	334.400	113,3%	56,6%	145,4%	80,3%	50,8%	92,1%	108.000
	Trong đó: Thu theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP				*0*			*0*	*107.900*	*31.500*	*76.400*							*107.900*
10	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	290.000	280.000	10.000	390.000	328.550	61.450	260.000	869.000	570.800	298.200	299,7%	203,9%	2982,0%	222,8%	173,7%	485,3%	609.000
	Trong đó:- Thu theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP				*0*		*0*	*0*	*288.500*	*73.500*	*215.000*							*288.500*
	- Thuê đất nông nghiệp, phi nông nghiệp				*0*				*517.400*	*445.000*	*72.400*							
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.000	21.000		36.000	36.000	0	30.000	30.000	30.000		142,9%	142,9%		83,3%	83,3%		0
12	Thu khác ngân sách	230.000	129.800	100.200	218.000	126.100	91.900	250.000	261.000	143.650	117.350	113,5%	110,7%	117,1%	119,7%	113,9%	127,7%	11.000
	Trong đó: Thu theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP				*0*				*11.000*	*3.650*	*7.350*							
13	Các khoản thu tại xã	21.000		21.000	21.000		21.000	2.000	2.000		2.000	9,5%		9,5%	9,5%		9,5%	0
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000		4.500	4.500	0	5.000	5.000	5.000		50,0%	50,0%		111,1%	111,1%		0
15	Thu từ hoạt động sổ xổ kiến thiết	1.515.000	1.515.000		1.570.000	1.570.000	0	1.600.000	1.650.000	1.650.000		108,9%	108,9%		105,1%	105,1%		50000
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**650.000**	**650.000**		**1.366.000**	**1.366.000**	**0**	**650.000**	**700.000**	**700.000**		**107,7%**	**107,7%**		**51,2%**	**51,2%**		**50.000**

Biểu số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo báo cáo số 418/BC-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019				Dự toán năm 2020				Tỷ trọng DT 2020			So sánh DT2020/DT2019					
		Số BTC giao	Tổng chi NSĐP	Chia ra		Số BTC giao	Tổng chi NSĐP	Chia ra		Tổng chi NSĐP	Chia ra		Tổng chi NSĐP	Chia ra		Tổng chi NSĐP	Chia ra	
				Tỉnh	Huyện			Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Huyện, xã		Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Huyện
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=6-2	13=7-3	14=8-4	15=6/2	16=7/3	17=8/4
	TỔNG CHI (A+B)	**8.666.932**	**8.800.000**	**5.162.770**	**3.637.230**	**10.045.373**	**10.823.500**	**6.459.605**	**4.377.770**		**59,68%**	**40,45%**	**2.023.500**	**1.296.835**	**740.540**	**122,99%**	**125,12%**	**120,36%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**8.030.974**	**8.164.042**	**4.526.812**	**3.637.230**	**9.097.181**	**9.875.308**	**5.511.413**	**4.363.895**		**55,81%**	**44,19%**	**1.711.266**	**984.601**	**726.665**	**120,96%**	**121,75%**	**119,98%**
	CHI CÂN ĐỐI NSĐP (không bao gồm nguồn bội chi)	**7.970.074**	**8.103.142**	**4.465.912**	**3.637.230**	**8.950.881**	**9.729.008**	**5.365.113**	**4.363.895**	**100,00%**	**55,15%**	**44,85%**	**1.625.866**	**899.201**	**726.665**	**120,06%**	**120,13%**	**119,98%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.374.920**	**2.491.920**	**2.116.310**	**375.610**	**2.702.522**	**3.126.390**	**2.405.300**	**721.090**	**32,13%**	**76,94%**	**23,06%**	**634.470**	**288.990**	**345.480**	**125,46%**	**113,66%**	**191,98%**
1	***Chi đầu tư XDCB***	***2.328.920***	***2.419.920***	***2.090.310***	***329.610***	***2.702.522***	***3.044.790***	***2.390.580***	***654.210***	***31,30%***	***78,51%***	***21,49%***	***624.870***	***300.270***	***324.600***	***125,82%***	***114,36%***	***198,48%***
a	*Chi từ nguồn NSĐP*	*592.020*	*592.020*	*423.410*	*168.610*	*656.222*	*663.540*	*465.760*	*197.780*	*6,82%*	*70,19%*	*29,81%*	*71.520*	*42.350*	*29.170*	*112,08%*	*110,00%*	*117,30%*
b	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất (bao gồm nguồn thu từ sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)*	*161.000*	*252.000*	*91.000*	*161.000*	*300.000*	*584.950*	*128.520*	*456.430*	*6,01%*	*21,97%*	*78,03%*	*332.950*	*37.520*	*295.430*	*232,12%*	*141,23%*	*283,50%*
	Trong đó: Chi bồi thường giải phóng MB đường cao tốc TP.HCM- Mộc Bài						*77.000*	*77.000*										
c	*Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*1.515.000*	*1.515.000*	*1.515.000*		*1.600.000*	*1.650.000*	*1.650.000*		*16,96%*	*100,00%*		*135.000*	*135.000*		*108,91%*	*108,91%*	
d	*Chi từ nguồn bội chi NSĐP*	*60.900*	*60.900*	*60.900*		*146.300*	*146.300*	*146.300*		*1,50%*	*100,00%*		*85.400*	*85.400*		*240,23%*	*240,23%*	
2	***Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất***	***46.000***	***72.000***	***26.000***	***46.000***		***81.600***	***14.720***	***66.880***	***0,84%***	***18,04%***	***81,96%***	***9.600***	***-11.280***	***20.880***	***113,33%***	***56,62%***	***145,39%***
II	**Chi thường xuyên**	**5.242.666**	**5.451.538**	**2.319.132**	**3.132.406**	**5.711.557**	**5.951.108**	**2.526.408**	**3.424.700**	**61,17%**	**42,45%**	**57,55%**	**499.570**	**207.276**	**292.294**	**109,16%**	**108,94%**	**109,33%**
1	**Chi sự nghiệp Kinh tế**		**837.465**	**523.045**	**314.420**		**911.800**	**582.470**	**329.330**	**9,37%**	**63,88%**	**36,12%**	**74.335**	**59.425**	**14.910**	**108,88%**	**111,36%**	**104,74%**
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*		*77.950*	*68.350*	*9.600*		*94.422*	*80.862*	*13.560*	*0,97%*	*85,64%*	*14,36%*	*16.472*	*12.512*	*3.960*	*121,13%*	*118,31%*	*141,25%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*		*38.745*	*38.345*	*400*		*40.650*	*40.170*	*480*	*0,42%*	*98,82%*	*1,18%*	*1.905*	*1.825*	*80*	*104,92%*	*104,76%*	*120,00%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*		*82.000*	*82.000*			*85.570*	*85.570*		*0,88%*	*100,00%*		*3.570*	*3.570*		*104,35%*	*104,35%*	
d	*Sự nghiệp Giao thông*		*220.450*	*160.450*	*60.000*		*249.250*	*186.550*	*62.700*	*2,56%*	*74,84%*	*25,16%*	*28.800*	*26.100*	*2.700*	*113,06%*	*116,27%*	*104,50%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*		*163.220*	*71.350*	*91.870*		*163.710*	*81.400*	*82.310*	*1,68%*	*49,72%*	*50,28%*	*490*	*10.050*	*-9.560*	*100,30%*	*114,09%*	*89,59%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*		*255.100*	*102.550*	*152.550*		*278.198*	*107.918*	*170.280*	*2,86%*	*38,79%*	*61,21%*	*23.098*	*5.368*	*17.730*	*109,05%*	*105,23%*	*111,62%*
2	**Sự nghiệp môi trường**	**67.066**	**126.500**	**50.440**	**76.060**		**144.490**	**57.420**	**87.070**	**1,49%**	**39,74%**	**60,26%**	**17.990**	**6.980**	**11.010**	**114,22%**	**113,84%**	**114,48%**
3	**Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**2.179.378**	**2.179.378**	**546.340**	**1.633.038**	**2.372.831**	**2.372.831**	**601.511**	**1.771.320**	**24,39%**	**25,35%**	**74,65%**	**193.453**	**55.171**	**138.282**	**108,88%**	**110,10%**	**108,47%**
a	*Sự nghiệp Giáo dục*		*2.038.378*	*417.440*	*1.620.938*		*2.228.071*	*469.741*	*1.758.330*	*22,90%*	*21,08%*	*78,92%*	*189.693*	*52.301*	*137.392*	*109,31%*	*112,53%*	*108,48%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*		*141.000*	*128.900*	*12.100*		*144.760*	*131.770*	*12.990*	*1,49%*	*91,03%*	*8,97%*	*3.760*	*2.870*	*890*	*102,67%*	*102,23%*	*107,36%*
4	**Chi sự nghiệp Y tế**		**473.950**	**452.150**	**21.800**		**480.250**	**461.170**	**19.080**	**4,94%**	**96,03%**	**3,97%**	**6.300**	**9.020**	**-2.720**	**101,33%**	**101,99%**	**87,52%**
5	**Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin**		**81.080**	**55.500**	**25.580**		**95.690**	**64.220**	**31.470**	**0,98%**	**67,11%**	**32,89%**	**14.610**	**8.720**	**5.890**	**118,02%**	**115,71%**	**123,03%**
6	**Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình**		**66.420**	**58.950**	**7.470**		**45.360**	**36.690**	**8.670**	**0,47%**	**80,89%**	**19,11%**	**-21.060**	**-22.260**	**1.200**	**68,29%**	**62,24%**	**116,06%**
7	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**		**33.390**	**25.500**	**7.890**		**34.960**	**26.220**	**8.740**	**0,36%**	**75,00%**	**25,00%**	**1.570**	**720**	**850**	**104,70%**	**102,82%**	**110,77%**
8	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**25.514**	**34.970**	**33.750**	**1.220**	**27.458**	**37.750**	**36.190**	**1.560**	**0,39%**	**95,87%**	**4,13%**	**2.780**	**2.440**	**340**	**107,95%**	**107,23%**	**127,87%**

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019				Dự toán năm 2020				Tỷ trọng DT 2020			So sánh DT2020/DT2019					
		Số BTC giao	Tổng chi NSĐP	Chia ra		Số BTC giao	Tổng chi NSĐP	Chia ra		Tổng chi NSĐP	Chia ra		Tổng chi NSĐP	Chia ra		Tổng chi NSĐP	Chia ra	
				Tỉnh	Huyện			Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Huyện, xã		Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Huyện
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12=6-2	13=7-3	14=8-4	15=6/2	16=7/3	17=8/4
9	Chi đảm bảo xã hội		256.036	116.416	139.620		308.760	143.620	165.140	3,17%	46,52%	53,48%	52.724	27.204	25.520	120,59%	123,37%	118,28%
10	Chi quản lý hành chính		931.650	308.340	623.310		1.114.969	355.169	759.800	11,46%	31,85%	68,15%	183.319	46.829	136.490	119,68%	115,19%	121,90%
a	*Quản lý nhà nước*		*621.125*	*204.275*	*416.850*		*769.729*	*234.019*	*535.710*	*7,91%*	*30,40%*	*69,60%*	*148.604*	*29.744*	*118.860*	*123,92%*	*114,56%*	*128,51%*
b	*Đảng*		*182.860*	*71.330*	*111.530*		*209.390*	*87.310*	*122.080*	*2,15%*	*41,70%*	*58,30%*	*26.530*	*15.980*	*10.550*	*114,51%*	*122,40%*	*109,46%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*		*88.200*	*19.710*	*68.490*		*90.490*	*18.970*	*71.520*	*0,93%*	*20,96%*	*79,04%*	*2.290*	*-740*	*3.030*	*102,60%*	*96,25%*	*104,42%*
d	*Hội quần chúng*		*39.465*	*13.025*	*26.440*		*45.360*	*14.870*	*30.490*	*0,47%*	*32,78%*	*67,22%*	*5.895*	*1.845*	*4.050*	*114,94%*	*114,17%*	*115,32%*
11	Chi An ninh quốc phòng		370.500	110.740	259.760		347.320	122.340	224.980	3,57%	35,22%	64,78%	-23.180	11.600	-34.780	93,74%	110,47%	86,61%
a	*An ninh*		*142.050*	*28.970*	*113.080*		*115.960*	*36.540*	*79.420*	*1,19%*	*31,51%*	*68,49%*	*-26.090*	*7.570*	*-33.660*	*81,63%*	*126,13%*	*70,23%*
b	*Quốc phòng*		*228.450*	*81.770*	*146.680*		*231.360*	*85.800*	*145.560*	*2,38%*	*37,09%*	*62,91%*	*2.910*	*4.030*	*-1.120*	*101,27%*	*104,93%*	*99,24%*
12	Chi khác ngân sách		60.199	37.961	*22.238*		56.928	39.388	17.540	0,59%	69,19%	30,81%	-3.271	1.427	-4.698	94,57%	103,76%	78,87%
III	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội						5.000	5.000		0,05%	100,00%		5.000	5.000				
IV	Chi trả nợ lãi do ĐP vay	1.600	1.600	1.600		1.400	1.420	1.420		0,01%	100,00%		-180	-180		88,75%	88,75%	
V	Dự phòng	159.400	159.400	88.770	70.630	179.020	194.580	109.920	84.660	2,00%	56,49%	43,51%	35.180	21.150	14.030	122,07%	123,83%	119,86%
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000		0,01%	100,00%					100,00%	100,00%	
VII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	251.388	58.584		58.584	501.682	595.810	462.365	133.445	6,12%	77,60%	22,40%	537.226	462.365	74.861	1017,02%		227,78%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ (NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG)	635.958	635.958	635.958		948.192	948.192	948.192	13.875				312.234	312.234	13.875	149,10%	149,10%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	142.318	142.318	142.318		230.370	230.370	230.370					88.052	88.052		161,87%	161,87%	
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	23.618	23.618	23.618		22.100	22.100	22.100					-1.518	-1.518		93,57%	93,57%	
a	Vốn ĐTPT	13.804	13.804	13.804		13.424	13.424	13.424					-380	-380		97,25%	97,25%	
b	Vốn sự nghiệp	9.814	9.814	9.814		8.676	8.676	8.676					-1.138	-1.138		88,40%	88,40%	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	118.700	118.700	118.700		208.270	208.270	208.270					89.570	89.570		175,46%	175,46%	
a	Vốn ĐTPT	91.100	91.100	91.100		168.570	168.570	168.570					77.470	77.470		185,04%	185,04%	
b	Vốn sự nghiệp	27.600	27.600	27.600		39.700	39.700	39.700					12.100	12.100		143,84%	143,84%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	493.640	493.640	493.640		717.822	717.822	717.822	13.875				224.182	224.182	13.875	145,41%	145,41%	
1	Chi đầu tư	381.636	381.636	381.636		554.350	554.350	554.350					172.714	172.714		145,26%	145,26%	
a	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	127.806	127.806	127.806		192.000	192.000	192.000					64.194	64.194		150,23%	150,23%	
b	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	153.830	153.830	153.830		226.100	226.100	226.100					72.270	72.270		146,98%	146,98%	
c	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn TPCP	100.000	100.000	100.000		136.250	136.250	136.250					36.250	36.250		136,25%	136,25%	
2	Chi thường xuyên	112.004	112.004	112.004		163.472	163.472	163.472	13.875				51.468	51.468	13.875	145,95%	145,95%	
a	Vốn ngoài nước	1.761	1.761	1.761		1.780	1.780	1.780					19	19		101,08%	101,08%	
b	Vốn trong nước	110.243	110.243	110.243		161.692	161.692	161.692	13.875				51.449	51.449	13.875	146,67%	146,67%	

Biểu số 06

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH TỈNH, HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo báo cáo số 414/BC-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	DỰ TOÁN 2019			DỰ TOÁN 2020			Chênh lệch DT2020/2019		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra	
			NS cấp tỉnh	NS huyện, TP		NS cấp tỉnh	NS huyện, TP		NS cấp tỉnh	NS huyện,TP
1	2	2	3	4	5	6	7	9=(5-2)	10=(6-3)	11=(7-4)
A	**TỔNG THU NSĐP**	**8.739.100**	**6.651.032**	**3.637.230**	**10.677.200**	**7.805.718**	**4.377.770**	**1.895.226**	**1.154.686**	**740.540**
I	**Thu cân đối NSĐP**	**8.103.142**	**6.015.074**	**3.637.230**	**9.729.008**	**6.857.526**	**4.363.895**	**1.569.117**	**842.452**	**726.665**
1	**Nguồn cân đối**	**8.100.074**	**6.015.074**	**3.634.162**	**9.729.008**	**6.857.526**	**4.363.895**	**1.572.185**	**842.452**	**729.733**
a	Thu 100% + điều tiết	6.743.343	4.658.343	2.085.000	8.345.277	5.473.795	2.871.482	1.601.934	815.452	786.482
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.356.731	1.356.731	1.549.162	1.383.731	1.383.731	1.492.413	-29.749	27.000	-56.749
	- BS cân đối	*1.356.731*	*1.356.731*	*1.344.218*	*1.383.731*	*1.383.731*	*1.347.908*	*30.690*	*27.000*	*3.690*
	- Bổ sung bù nguồn CCTL			*28.400*			*13.750*	*-14.650*		*-14.650*
	- KP thường xuyên			*176.544*			*130.755*	*-45.789*		*-45.789*
	- Vốn ĐT XDCB									
2	**Thu chuyển nguồn CCTL**	**3.068**		**3.068**				**-3.068**		**-3.068**
II	**Nguồn TW bổ sung CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**635.958**	**635.958**		**948.192**	**948.192**	**13.875**	**326.109**	**312.234**	**13.875**
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL									
	- Bổ sung chi đầu tư phát triển	381.636	381.636		554.350	554.350		172.714	172.714	
	- Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	112.004	112.004		177.347	163.472	13.875	65.343	51.468	13.875
	- Bổ sung Chương trình MTQG	142.318	142.318		230.370	230.370		88.052	88.052	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**8.800.000**	**6.711.932**	**3.637.230**	**10.823.500**	**7.952.018**	**4.377.770**	**2.018.500**	**1.235.086**	**740.540**

STT	Nội dung	DỰ TOÁN 2019			DỰ TOÁN 2020			Chênh lệch DT2020/2019		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra	
			NS cấp tỉnh	NS huyện, TP		NS cấp tỉnh	NS huyện, TP		NS cấp tỉnh	NS huyện,TP
1	2	2	3	4	5	6	7	9=(5-2)	10=(6-3)	11=(7-4)
1	**Chi cân đối NSĐP**	**8.164.042**	**4.526.812**	**3.637.230**	**9.875.308**	**5.511.413**	**4.363.895**	**1.706.266**	**979.601**	**726.665**
1.1	**Chi ĐTPT**	**2.491.920**	**2.116.310**	**375.610**	**3.126.390**	**2.405.300**	**721.090**	**634.470**	**288.990**	**345.480**
a	***Chi đầu tư XDCB***	***2.419.920***	***2.090.310***	***329.610***	***3.044.790***	***2.390.580***	***654.210***	***624.870***	***300.270***	***324.600***
	- Nguồn NSĐP	*592.020*	*423.410*	*168.610*	*663.540*	*465.760*	*197.780*	*71.520*	*42.350*	*29.170*
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất	*252.000*	*91.000*	*161.000*	*584.950*	*128.520*	*456.430*	*332.950*	*37.520*	*295.430*
	Trong đó: Chi bồi thường giải phóng MB đường cao tốc TP.HCM- Mộc Bài				*77.000*	*77.000*		*77.000*	*77.000*	
	- Nguồn thu XSKT	*1.515.000*	*1.515.000*		*1.650.000*	*1.650.000*		*135.000*	*135.000*	
	- Nguồn bội chi NSĐP	*60.900*	*60.900*		*146.300*	*146.300*		*85.400*	*85.400*	
c	***Chi lập Quỹ phát triển đất***	***72.000***	***26.000***	***46.000***	***81.600***	***14.720***	***66.880***	***9.600***	***-11.280***	***20.880***
1.2	**Chi Thường xuyên**	**5.451.538**	**2.319.132**	**3.132.406**	**5.951.108**	**2.526.408**	**3.424.700**	**499.570**	**207.276**	**292.294**
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	*2.179.378*	*546.340*	*1.633.038*	*2.372.831*	*601.511*	*1.771.320*	*193.453*	*55.171*	*138.282*
	- Khoa học công nghệ	*34.970*	*33.750*	*1.220*	*37.750*	*36.190*	*1.560*	*2.780*	*2.440*	*340*
	- Môi trường	*126.500*	*50.440*	*76.060*	*139.490*	*52.420*	*87.070*	*12.990*	*1.980*	*11.010*
	- Chi thường xuyên còn lại	*3.110.690*	*1.688.602*	*1.422.088*	*3.401.037*	*1.836.287*	*1.564.750*	*290.347*	*147.685*	*142.662*
1.3	**Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội**				**5.000**	**5.000**				
1.4	**Chi trả nợ lãi do CQĐP vay**	**1.600**	**1.600**		**1.420**	**1.420**		**-180**	**-180**	
1.5	**Chi tạo nguồn CCTL**	**58.584**		**58.584**	**595.810**	**462.365**	**133.445**	**537.226**	**462.365**	**74.861**

STT	Nội dung	DỰ TOÁN 2019			DỰ TOÁN 2020			Chênh lệch DT2020/2019		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra	
			NS cấp tỉnh	NS huyện, TP		NS cấp tỉnh	NS huyện, TP		NS cấp tỉnh	NS huyện,TP
1	2	2	3	4	5	6	7	9=(5-2)	10=(6-3)	11=(7-4)
1.6	**Chi bổ sung Quỹ DTTC**	**1.000**	**1.000**		**1.000**	**1.000**				
1.7	**Dự phòng**	**159.400**	**88.770**	**70.630**	**194.580**	**109.920**	**84.660**	**35.180**	**21.150**	**14.030**
2	**Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ (nguồn Trung ương bổ sung)**	**635.958**	**635.958**		**948.192**	**948.192**	**13.875**	**312.234**	**312.234**	**13.875**
2.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**142.318**	**142.318**		**230.370**	**230.370**		**88.052**	**88.052**	
a	Chương trình Giảm nghèo bền vững				22.100	22.100		22.100	22.100	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới				208.270	208.270		208.270	208.270	
2.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**493.640**		**717.822**	**717.822**	**13.875**	**224.182**	**224.182**	**13.875**
a	**Chi đầu tư phát triển**	**381.636**	**381.636**		**554.350**	**554.350**		**172.714**	**172.714**	
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	*127.806*	*127.806*		*192.000*	*192.000*		*64.194*	*64.194*	
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	*153.830*	*153.830*		*226.100*	*226.100*		*72.270*	*72.270*	
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn TPCP	*100.000*	*100.000*		*136.250*	*136.250*		*36.250*	*36.250*	
b	**Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên**	**112.004**	**112.004**		**163.472**	**163.472**	**13.875**	**51.468**	**51.468**	**13.875**
	Vốn ngoài nước	*1.761*	*1.761*		*1.780*	*1.780*		*19*	*19*	
	Vốn trong nước	*110.243*	*110.243*		*161.692*	*161.692*	13.875	*51.449*	*51.449*	*13.875*
3	**Chi bổ sung ngân sách cấp dưới**		**1.549.162**			**1.492.413**			**-56.749**	

STT	Nội dung	DỰ TOÁN 2019			DỰ TOÁN 2020			Chênh lệch DT2020/2019		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra	
			NS cấp tỉnh	NS huyện, TP		NS cấp tỉnh	NS huyện, TP		NS cấp tỉnh	NS huyện,TP
1	2	2	3	4	5	6	7	9=(5-2)	10=(6-3)	11=(7-4)
	- BS cân đối		*1.344.218*			*1.347.908*			*3.690*	
	- Bổ sung bù nguồn CCTL		*28.400*			*13.750*			*-14.650*	
	- Bổ sung có mục tiêu		*176.544*			*130.755*			*-45.789*	
C	**BỘI CHI NSĐP (B-A)**	**60.900**	**60.900**		**146.300**	**146.300**		**85.400**	**85.400**	